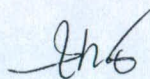


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị tính: VNĐ

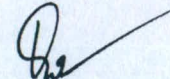
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		01	366.994.039.943	366.641.804.942	366.994.039.943	366.641.804.942
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		02	847.476.099	1.136.071.565	847.476.099	1.136.071.565
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	10	366.146.563.844	365.505.733.377	366.146.563.844	365.505.733.377
4 Giá vốn hàng bán	17	11	190.723.695.006	180.589.463.807	190.723.695.006	180.589.463.807
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	175.422.868.838	184.916.269.570	175.422.868.838	184.916.269.570
6 Doanh thu hoạt động tài chính	18	21	978.749.805	231.893.531	978.749.805	231.893.531
7 Chi phí tài chính	19	22	4.564.274.644	1.794.383.263	4.564.274.644	1.794.383.263
8 Trong đó: Chi phí lãi vay		23	4.560.616.134	1.776.253.919	4.560.616.134	1.776.253.919
9 Chi phí bán hàng	22	24	70.941.009.130	75.397.812.227	70.941.009.130	75.397.812.227
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	25	45.909.785.743	56.404.740.339	45.909.785.743	56.404.740.339
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	54.986.549.126	51.551.227.272	54.986.549.126	51.551.227.272
12 Thu nhập khác		31	665.000.103	715.927.896	665.000.103	715.927.896
13 Chi phí khác		32	631.840.443	61.388.304	631.840.443	61.388.304
14 Lợi nhuận khác		40	33.159.660	654.539.592	33.159.660	654.539.592
15 Lãi/lỗ tại công ty liên doanh, liên kết		24	-	-	-	-
16 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	55.019.708.786	52.205.766.864	55.019.708.786	52.205.766.864
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		51	9.117.401.529	11.284.183.183	9.117.401.529	11.284.183.183
18 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		52	500.119.138	3.969.703	500.119.138	3.969.703
19 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	45.402.188.119	40.917.613.978	45.402.188.119	40.917.613.978
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		61	40.183.989.094	37.578.850.317	40.183.989.094	37.578.850.317
Lợi nhuận sau thuế của công đồng không kiểm soát		62	5.218.199.025	3.338.763.661	5.218.199.025	3.338.763.661

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2019

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019**Đơn vị tính: VND*

TÀI SẢN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	766.682.609.487	859.394.250.379
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	110	187.725.316.014	316.133.597.252
1 Tiền		111	125.020.003.550	183.433.597.252
2 Các khoản tương đương tiền		112	62.705.312.464	132.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	2	120	9.400.000.000	9.400.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		121	9.400.000.000	9.400.000.000
III. Các khoản phải thu		130	181.839.429.547	153.573.242.990
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	131	138.427.310.898	119.920.467.304
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	132	27.852.010.494	27.023.529.891
3 Phải thu ngắn hạn khác	5	136	18.348.695.888	9.417.833.528
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	137	(3.531.683.174)	(3.531.683.174)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý		139	743.095.441	743.095.441
IV. Hàng tồn kho	7	140	345.537.497.083	337.532.727.721
1 Hàng tồn kho		141	347.168.721.317	340.215.347.140
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149	(1.631.224.234)	(2.682.619.419)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150	42.180.366.843	42.754.682.416
1 Chi phí trả trước ngắn hạn		151	2.455.503.054	3.153.891.885
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	38.885.063.930	38.882.258.658
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		153	839.799.859	718.531.873
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200	717.645.381.365	730.467.787.830
I. Tài sản cố định		220	647.999.854.377	656.015.996.965
1 Tài sản cố định hữu hình	9	221	597.765.880.414	605.501.757.295
- Nguyên giá		222	942.005.780.723	937.239.254.139
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223	(344.239.900.309)	(331.737.496.844)
2 Tài sản cố định vô hình	10	227	50.233.973.963	50.514.239.670
- Nguyên giá		228	56.485.859.975	56.485.859.975
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229	(6.251.886.012)	(5.971.620.305)
II. Tài sản dở dang dài hạn		240	13.549.103.737	13.862.042.593
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	242	13.549.103.737	13.862.042.593
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	500.000.000	500.000.000
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	500.000.000	500.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác		260	55.596.423.251	60.089.748.272
1 Chi phí trả trước dài hạn		261	42.327.711.880	45.615.788.088
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262	5.982.371.390	6.482.490.528
3 Lợi thế thương mại		269	7.286.339.981	7.991.469.656
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	1.484.327.990.852	1.589.862.038.209

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ		300	372.896.620.177	482.648.007.819
I. Nợ ngắn hạn		310	200.172.591.017	312.184.478.659
1 Phải trả cho người bán ngắn hạn	11	311	94.561.551.312	90.476.519.865
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	987.787.151	290.302.335
3 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	12	313	12.319.828.616	25.807.516.670
4 Phải trả người lao động		314	7.018.435.579	39.970.540.791
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	13	315	6.528.313.739	23.438.788.773
6 Phải trả ngắn hạn khác	14	319	50.047.518.145	91.448.492.842
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	320	24.635.294.574	36.499.046.771
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	4.073.861.901	4.253.270.612
II. Nợ dài hạn		330	172.724.029.160	170.463.529.160
1 Phải trả dài hạn khác		337	60.000.000	60.000.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	331	172.664.029.160	170.403.529.160
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	1.111.431.370.674	1.107.214.030.390
I. Vốn chủ sở hữu	20	410	1.109.010.516.621	1.106.059.699.835
1 Vốn góp của chủ sở hữu		411	414.536.730.000	414.536.730.000
2 Thặng dư vốn cổ phần		412	133.021.732.000	133.021.732.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu		414	9.652.783.012	9.652.783.012
4 Cổ phiếu quỹ (*)		415	(3.593.000)	(3.593.000)
5 Quỹ đầu tư phát triển		418	375.568.884.296	366.638.254.471
6 LNST chưa phân phối		421	84.816.267.227	95.763.019.441
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước			56.831.262.735	45.868.977.713
- LNST chưa PP kỳ này			27.985.004.492	49.894.041.728
7 Lợi ích cổ đông không kiểm soát		429	91.417.713.086	86.450.773.911
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430	2.420.854.053	1.154.330.555
1 Nguồn kinh phí		431	1.300.000.000	-
1 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		432	1.120.854.053	1.154.330.555
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	1.484.327.990.852	1.589.862.038.209

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2019

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019*

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	55.019.708.786	52.205.766.864
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	19.662.164.681	17.718.399.245
Các khoản dự phòng	03	(1.051.395.185)	(251.831.662)
(Lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	9.892.506	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	1.211.864.617	(181.145.990)
Chi phí lãi vay	06	4.560.616.134	1.776.253.919
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	79.412.851.539	71.267.442.376
Biến động các khoản phải thu	09	(29.811.945.047)	(10.317.224.688)
Biến động hàng tồn kho	10	(6.953.374.177)	(29.565.165.366)
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp	11	(94.220.579.128)	12.656.810.128
Biến động chi phí trả trước	12	3.986.465.039	3.697.255.980
Tiền lãi vay đã trả	13	(4.560.616.134)	(1.776.253.919)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(17.563.601.463)	(26.933.824.734)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	(4.404.342.538)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(69.710.799.371)	14.624.697.239
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.281.805.014)	(83.989.901.739)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(72.727.272)	-
3. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	710.842.616	181.145.990
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.643.689.670)	(83.808.755.749)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

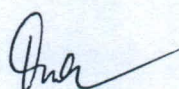
NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ		300	372.896.620.177	482.648.007.819
I. Nợ ngắn hạn		310	200.172.591.017	312.184.478.659
1 Phải trả cho người bán ngắn hạn	11	311	94.561.551.312	90.476.519.865
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	987.787.151	290.302.335
3 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	12	313	12.319.828.616	25.807.516.670
4 Phải trả người lao động		314	7.018.435.579	39.970.540.791
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	13	315	6.528.313.739	23.438.788.773
6 Phải trả ngắn hạn khác	14	319	50.047.518.145	91.448.492.842
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	320	24.635.294.574	36.499.046.771
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	4.073.861.901	4.253.270.612
II. Nợ dài hạn		330	172.724.029.160	170.463.529.160
1 Phải trả dài hạn khác		337	60.000.000	60.000.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	331	172.664.029.160	170.403.529.160
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	1.111.431.370.674	1.107.214.030.390
I. Vốn chủ sở hữu	20	410	1.109.010.516.621	1.106.059.699.835
1 Vốn góp của chủ sở hữu		411	414.536.730.000	414.536.730.000
2 Thặng dư vốn cổ phần		412	133.021.732.000	133.021.732.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu		414	9.652.783.012	9.652.783.012
4 Cổ phiếu quỹ (*)		415	(3.593.000)	(3.593.000)
5 Quỹ đầu tư phát triển		418	375.568.884.296	366.638.254.471
6 LNST chưa phân phối		421	84.816.267.227	95.763.019.441
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước			56.831.262.735	45.868.977.713
- LNST chưa PP kỳ này			27.985.004.492	49.894.041.728
7 Lợi ích cổ đông không kiểm soát		429	91.417.713.086	86.450.773.911
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430	2.420.854.053	1.154.330.555
1 Nguồn kinh phí		431	1.300.000.000	-
1 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		432	1.120.854.053	1.154.330.555
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	1.484.327.990.852	1.589.862.038.209

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2019

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 22 vào ngày 01 tháng 08 năm 2017.

Trụ sở chính của công ty tại số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty lần thứ 22 là 414.536.730.000 VNĐ (Bốn trăm mười bốn tỷ năm trăm ba sáu triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.) tương đương 41.453.673 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm**3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty có các Công ty con, công ty liên kết và các chi nhánh như sau:

Công ty con :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk
- Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên

Căn cứ theo Quyết định số 63/QĐHĐQT ngày 11/12/2017 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Traphaco, Công ty đã thực hiện thoái vốn tại Công ty CP dược VTYT Quảng Trị vào ngày 26

tháng 12 năm 2017. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 Công ty CP dược VTYT Quảng Trị không còn là công ty liên kết của Công ty CP Traphaco.

Các chi nhánh :

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ	
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	
- Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	
- Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	
- Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	
- Chi nhánh Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	
- Chi nhánh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	
- Chi nhánh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	
- Chi nhánh Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên	
- Chi nhánh Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	
- Chi nhánh Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
- Chi nhánh Yên Bái	Tỉnh Yên Bái	
- Chi nhánh Vĩnh Phúc	Tỉnh Vĩnh Phúc	
- Chi nhánh Bình Định	Tỉnh Bình Định	

- Chi nhánh Vũng Tàu

Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

- Chi nhánh Long An

Tỉnh Long An

KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính tuân thủ mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện theo qui định của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho các qui định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15//2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo hợp nhất. Thông tư này thay thế phần XIII - Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký, áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó trong vòng 8 đến 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và cầm cố, ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường hoặc đối với vật tư, thiết bị từng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng thì doanh nghiệp trình bày là tài sản dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Từ ngày 01/01/2019 đến ngày
31/03/2019**

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	05 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo riêng được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động,.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	24.114.077.310	26.052.936.805
Tiền gửi ngân hàng	100.081.984.440	157.165.297.747
Tiền đang chuyển	823.941.800	215.362.700
Các khoản tương đương tiền (*)	62.705.312.464	132.700.000.000
Tổng	<u>187.725.316.014</u>	<u>316.133.597.252</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 (ba) tháng.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	9.400.000.000	9.400.000.000
Tổng	9.400.000.000	9.400.000.000

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	138.427.310.898	119.920.467.304
Các khoản phải thu khách hàng khác	138.427.310.898	119.920.467.304
Tổng	138.427.310.898	119.920.467.304

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
Công ty CP xây dựng đầu tư Thành Công	3.634.291.000	3.634.291.000
Công ty CP tư vấn thiết kế & xây dựng 319	4.502.097.000	4.502.097.000
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	19.715.622.494	18.887.141.891
Tổng	27.852.010.494	27.023.529.891

5. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	18.348.695.888	9.417.833.528
Tạm ứng	8.679.582.055	4.134.743.331
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.100.376.600	1.976.191.600
Phải thu quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.608.209.000	-
Phải thu khác	3.960.528.233	3.306.898.597
Tổng	18.348.695.888	9.417.833.528

6. NỢ XẤU

	<u>31/03/2019</u>		<u>31/12/2018</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND	VND	VND
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.685.661.835	153.978.661	3.685.661.835	153.978.661
Tổng	3.685.661.835	153.978.661	3.685.661.835	153.978.661

7. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	1.791.946.530	-
Nguyên liệu, vật liệu	161.505.123.600	(1.631.224.234)	146.148.214.823	(2.682.619.419)
Công cụ, dụng cụ	392.805.913	-	358.052.328	-
Chi phí SXKD dở dang	33.730.294.745	-	33.763.772.888	-
Thành phẩm	106.903.099.029	-	107.818.959.983	-
Hàng hoá	44.637.398.029	-	50.334.400.589	-
Hàng gửi đi bán				
Tổng	347.168.721.317	(1.631.224.234)	340.215.347.140	(2.682.619.419)

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Công trình văn phòng Đà Nẵng	2.965.335.000	2.965.335.000
Công trình văn phòng tại Gia Lai	5.194.752.092	5.194.752.092
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.352.727.272	2.352.727.272
Dự án phần mềm ERP	-	493.590.000
Khác	3.036.289.373	2.855.638.229
Tổng	13.549.103.737	13.862.042.593

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu kỳ 01/01/2018	329.842.324.516	514.707.944.055	70.434.011.580	16.882.706.038	5.372.267.950	937.239.254.139
Số tăng trong kỳ	6.998.239.765	3.759.079.276	835.860.000	661.137.780	-	12.254.316.821
- Mua sắm mới	2.164.009.091	3.360.229.276	835.860.000	661.137.780	-	7.021.236.147
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.834.230.674	398.850.000	-	-	-	5.233.080.674
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(7.276.504.783)	(211.285.454)	-	-	(7.487.790.237)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(7.096.504.783)	(211.285.454)	-	-	(7.307.790.237)
- Giảm do phân loại lại	-	(180.000.000)	-	-	-	(180.000.000)
Số dư cuối kỳ 31/03/2019	336.840.564.281	511.190.518.548	71.058.586.126	17.543.843.818	5.372.267.950	942.005.780.723
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ 01/01/2018	98.110.541.749	172.958.420.826	44.062.908.056	12.575.833.185	4.029.793.028	331.737.496.844
Số tăng trong kỳ	5.179.981.776	12.118.411.518	1.518.474.041	356.813.146	208.218.492	19.381.898.973
- Trích khấu hao	5.179.981.776	12.118.411.518	1.518.474.041	356.813.146	208.218.492	19.381.898.973
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(6.721.183.709)	(158.311.799)	-	-	(6.879.495.508)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(6.721.183.709)	(158.311.799)	-	-	(6.879.495.508)
Số dư cuối kỳ 31/03/2019	103.290.523.525	178.355.648.635	45.423.070.298	12.932.646.331	4.238.011.520	344.239.900.309
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Đầu kỳ	231.731.782.767	341.749.523.229	26.371.103.524	4.306.872.853	1.342.474.922	605.501.757.295
Cuối kỳ	233.550.040.756	332.834.869.914	25.635.515.828	4.611.197.487	1.134.256.430	597.765.880.414

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	49.632.073.505	6.570.457.570	283.328.900	56.485.859.975
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	49.632.073.505	6.570.457.570	283.328.900	56.485.859.975
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	1.642.928.572	4.045.362.833	283.328.900	5.971.620.305
Khấu hao trong kỳ	41.070.642	239.195.066	-	280.265.708
- Khấu hao trong năm	41.070.642	239.195.066	-	280.265.708
Số dư cuối kỳ	1.683.999.214	4.284.557.899	283.328.900	6.251.886.012
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu kỳ	47.989.144.933	2.525.094.737	-	50.514.239.670
Cuối kỳ	47.948.074.291	2.285.899.671	-	50.233.973.963

Tại thời điểm 31/03/2019, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm quản lý và tài sản cố định vô hình khác. Chi tiết quyền sử dụng đất lâu dài, cụ thể như sau:

Chi tiết	Diện tích (m²)	Số tiền
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	283,10	2.618.528.525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	234,60	7.795.378.640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	288,75	2.350.425.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 581)	307,20	1.290.240.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 582)	301,80	1.267.560.000
QSD đất tại Khu Đô thị Vĩnh Diêm Trung - Nha Trang	306,00	1.873.777.089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340,00	3.049.800.000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Dương		3.518.560.000
QSD đất tại xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên (**)		4.972.028.674
QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi - Phường Đông Hương - TP Thanh Hoá		3.500.078.454
QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6 - TP Mỹ Tho - Tiền Giang		2.710.406.558
QSD đất tại số 2 phường Diên Kế - TP Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang		1.845.000.000

Chi tiết	Diện tích (m ²)	Số tiền
QSD đất tại phường Minh Phương - TP Việt Trì - Phú Thọ	205,10	1.454.200.000
QSD tại phường Xuân An, TP Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	199,70	3.518.398.650
QSD đất tại 61 Đồng Đa - Vĩnh Lạc - TP Rạch Giá - tỉnh Kiên Giang	147,50	3.620.363.636
QSD đất tại thửa đất số 630, 631, 632 - Tờ bản đồ số 19, phường Gia Sàng, TP Thái Nguyên	270,00	3.731.036.944
QSD đất tại Đaklak		516.291.335
Tổng		49.632.073.505

(*) Quyền sử dụng đất tại xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh gồm 02 thửa, thửa 647 có tổng diện tích 652m² với thời hạn sử dụng lâu dài, thửa 646 với tổng diện tích 224m² với thời hạn sử dụng đến ngày 27/08/2016.

(**) Quyền sử dụng đất tại Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên với diện tích 31.047m², thời hạn sử dụng 35 năm từ ngày 03/4/2003 đến 03/04/2038.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	94.561.551.312	90.476.519.865
Khách hàng khác	94.561.551.312	90.476.519.865
b) Tạm ứng từ khách hàng	987.787.151	290.302.334
Người mua trả tiền trước	987.787.151	290.302.334
Tổng	95.549.338.463	90.766.822.199

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	5.283.577.328	8.099.170.420	11.820.184.802	1.562.562.946
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	851.910.578	851.910.578	-
Thuế xuất, nhập khẩu		106.751.425	106.751.425	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.642.778.195	9.146.582.311	17.563.601.463	9.225.759.043
Thuế thu nhập cá nhân	2.880.865.787	3.053.870.273	4.504.373.433	1.430.362.627
Thuế khác	295.360	1.133.323.552	1.032.474.912	101.144.000
Tổng	25.807.516.670	29.398.297.034	34.846.821.701	12.319.828.616

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	2.046.616.909	12.388.040.316
Chi phí cho CTV	339.229.140	3.521.921.782
Chi phí khác	4.142.467.690	7.528.826.675
Tổng	<u>6.528.313.739</u>	<u>23.438.788.773</u>

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	163.093.007	232.358.604
BHXH, BHYT, BHTN	1.261.663.016	787.947.689
Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	906.148.037	225.000.000
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	1.026.400.000	2.910.802.000
Các đối tượng khác	46.690.214.085	87.292.384.549
Tổng	<u>50.047.518.145</u>	<u>91.448.492.842</u>

15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	<u>31/12/2018</u>		Phát sinh trong kỳ		<u>31/03/2019</u>	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ			Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	36.499.046.771	36.499.046.771	-	(11.863.752.197)	24.635.294.574	24.635.294.574
Vay ngân hàng ngắn hạn	1.065.046.771	1.065.046.771	-	(369.752.197)	695.294.574	695.294.574
Vay NH dài hạn đến hạn trả	500.000.000	500.000.000	-	(500.000.000)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả đối tượng khác	34.934.000.000	34.934.000.000	-	(10.994.000.000)	23.940.000.000	23.940.000.000
Vay dài hạn	170.403.529.160	170.403.529.160	3.014.000.000	(753.500.000)	172.664.029.160	172.664.029.160
Vay dài hạn	168.903.529.160	168.903.529.160	-	(753.500.000)	168.150.029.160	168.150.029.160
Vay đối tượng khác	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Phân loại lại			3.014.000.000	-	3.014.000.000	3.014.000.000
Cộng	<u>206.902.575.931</u>	<u>206.902.575.931</u>	<u>3.014.000.000</u>	<u>(12.617.252.197)</u>	<u>197.299.323.734</u>	<u>197.299.323.734</u>

16. DOANH THU

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	366.994.039.943	366.641.804.942
Doanh thu bán thành phẩm	298.200.501.559	265.004.913.704
Doanh thu bán hàng hóa	67.699.066.029	101.356.990.430
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.094.472.355	279.900.807
Các khoản giảm trừ doanh thu	847.476.099	1.136.071.565
Hàng bán bị trả lại	847.476.099	1.136.071.565
	<u>366.146.563.844</u>	<u>365.505.733.377</u>

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	121.127.950.429	92.537.763.388
Giá vốn của hàng hóa đã bán	69.331.704.564	88.051.700.419
Giá vốn cung cấp dịch vụ	264.040.013	-
Tổng	<u>190.723.695.006</u>	<u>180.589.463.807</u>

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	710.842.616	181.145.990
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	9.892.504	-
Doanh thu tài chính khác	258.014.685	50.747.541
Tổng	<u>978.749.805</u>	<u>231.893.531</u>

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.560.616.134	1.776.253.919
Lỗ chênh lệch tỉ giá	2.528.044	18.129.344
Tổng	<u>4.564.274.644</u>	<u>1.794.383.263</u>

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	9.652.783.012	366.638.254.471	95.763.019.441	1.019.608.925.924
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	8.930.629.825	(8.930.629.825)	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	40.183.989.094	40.183.989.094
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(41.450.540.000)	(41.450.540.000)
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	76.571.327	76.571.327
Trích quỹ KTPL 2018	-	-	-	-	-	(826.142.811)	(826.142.811)
Số dư cuối kỳ	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	9.652.783.012	375.568.884.296	84.816.267.227	1.017.592.803.535

21 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	115.488.736.227	146.739.430.456
Chi phí nhân công	59.446.906.333	70.378.582.552
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.268.490.617	17.668.140.035
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.013.868.943	26.634.800.236
Chi phí bằng tiền	37.817.444.151	59.520.893.171
Tổng	<u>267.035.446.271</u>	<u>320.941.846.450</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018</u>
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	45.909.785.743	56.404.740.339
Chi phí lương	20.159.568.342	26.489.538.199
Các khoản chi phí khác	25.750.217.401	29.915.202.140
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	70.941.009.124	75.397.812.227
Chi phí nhân viên	19.649.947.740	20.339.710.242
Chi phí quảng cáo	13.060.604.069	13.580.239.001
Chiết khấu bán hàng	6.211.262.381	8.700.032.127
Các khoản chi phí bán hàng khác	32.019.194.934	32.777.830.857

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOAN

	<u>Đơn vị tiền tệ</u>	<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
1. Ngoại tệ các loại	USD	6.163	6.657
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VNĐ	2.560.552.240	2.560.552.240

24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	780.093.132	1.037.580.020

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch biểu thanh toán như sau:

	<u>31/03/2019</u>	<u>31/03/2018</u>
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	4.069.284.884	3.035.299.400
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	11.195.295.987	9.266.867.665
Sau 5 năm	10.313.384.550	12.348.433.950
Tổng	<u>25.577.965.421</u>	<u>24.650.601.015</u>

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 19 và số 20 (Thuyết minh bổ sung cho kết quả hoạt động kinh doanh).

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

	<u>Từ ngày 01/01/2019</u> <u>đến 31/03/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018</u> <u>đến 31/03/2018</u>
	VND	VND
Lương và thưởng	2.498.124.423	2.681.783.823

27. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, công ty Cổ phần Traphaco (Mã chứng khoán: TRA) xin giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm Quý I/2019 so với Quý I/2018 như sau:

	<u>Quý 1/2018</u>	<u>Quý 1/2019</u>	<u>Chênh lệch</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	40.917.613.978 VNĐ	45.402.188.119 VNĐ	10,96%

Có sự chênh lệch lợi nhuận như trên là do một số nguyên nhân sau :

- + Tỷ trọng chi phí bán hàng so với doanh thu thuần giảm 1,25% so với quý 1/2018.
- + Tỷ trọng chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 2,89% so với cùng kỳ năm 2018.

Là nguyên nhân chính làm cho kết quả kinh doanh hợp nhất quý 1/2019 biến động tăng 10,96% so với quý 1/2018.

Trên đây là giải trình làm rõ hơn về kết quả kinh doanh hợp nhất quý 1/2019 của Công ty cổ phần Traphaco.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2019

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

